



Tín hiệu văn hóa trong ngôn ngữ ca dao và thơ hiện đại

Lê Đức Luận^{a*}

^aĐại học Sư phạm - Đại học Đà Nẵng

*Email: leducluan3@gmail.com

Thông tin bài viết

Ngày nhận bài:

29/01/2018

Ngày duyệt đăng:

10/3/2018

Từ khóa:

Tín hiệu; văn hóa; ngôn ngữ; nông nghiệp; nghề nghiệp; phong tục tập quán; lời nói; bản sắc; vùng miền; không gian văn hóa dân tộc.

Tóm tắt

Tín hiệu văn hóa là dấu hiệu ngôn ngữ cho ta nhận biết nó mang ý nghĩa văn hóa, biểu trưng văn hóa. Những tín hiệu văn hóa trong thơ thường được chỉ xuất từ văn hóa dân gian, từ cội nguồn văn hóa dân tộc, từ nếp sống sinh hoạt của dân tộc, đặc điểm địa lí và lịch sử xã hội Việt Nam. Tín hiệu văn hóa biểu hiện trong ngôn ngữ thơ bao gồm: văn hóa nông nghiệp và làng quê, văn hóa nghề nghiệp, phong tục tập quán, lời ăn tiếng nói, bản sắc vùng miền, không gian văn hóa dân tộc. Những yếu tố văn hóa Việt trong thơ là những tín hiệu thâm mĩ biểu thị đặc trưng văn hóa dân tộc.

1. Dẫn nhập

Tín hiệu ngôn ngữ là các đơn vị thuộc hệ thống ngôn ngữ nhưng trong thơ thì biểu hiện chủ yếu ở cấp độ từ và những cấu trúc tương đương từ như ngữ cố định. Văn học phản ánh và chứa đựng văn hóa phần lớn dưới dạng các biểu tượng, các hình tượng biểu thị trong các tín hiệu ngôn ngữ. Tín hiệu văn hóa là dấu hiệu ngôn ngữ cho ta nhận biết ý nghĩa văn hóa, biểu trưng văn hóa. Tín hiệu ngôn ngữ có ý nghĩa biểu trưng chính là tín hiệu thâm mĩ [14]. Ngôn ngữ thơ có khả năng biểu thị hiệu quả những hình ảnh mang tín hiệu văn hóa. Những nhà thơ tài hoa thường có khả năng đem vào thơ những tín hiệu ngôn ngữ biểu thị văn hóa. Những tín hiệu văn hóa trong thơ thường được chỉ xuất từ văn hóa dân gian, từ cội nguồn văn hóa dân tộc, từ nếp sống sinh hoạt của dân tộc, đặc điểm địa lí và lịch sử xã hội Việt Nam.

Trong bài viết này tôi đề cập đến tín hiệu ngôn ngữ, trong đó có tín hiệu thâm mĩ. Tín hiệu ngôn ngữ đơn thuần chỉ là những tín hiệu biểu vật và biểu niệm còn tín hiệu thâm mĩ là những tín hiệu mang ý nghĩa hàm ngôn, có giá trị biểu trưng cao hơn. Tín hiệu văn hóa là tín hiệu ngôn ngữ biểu thị những sự vật trong phạm trù văn hóa và biểu trưng ý nghĩa văn hóa. Bài

viết dẫn liệu một số bài ca dao và một số bài thơ hiện đại như là minh chứng tiêu biểu cho những vấn đề ngôn ngữ văn hóa.

2. Biểu hiện văn hóa trong ngôn ngữ thơ

2.1. Tín hiệu biểu trưng văn hóa nghề nghiệp và khung cảnh làng quê

Đặc trưng nghề nông và văn hóa làng quê Việt trong thơ thể hiện trong các tín hiệu ngôn ngữ biểu trưng: *đồng lúa, cánh cò, bến nước, con đò, dòng sông, nhà mái tranh*. Từ bao đời nay, thôn quê Việt gắn bó với cánh đồng xanh rờn trải dài tít tắp và cánh cò bay rập rờn trên các ruộng lúa, bờ kênh. Trong ca dao, hình ảnh quê nhà và các món ăn quen thuộc trong cấu trúc ngữ cố định “*canh rau muống, cà dầm tương*” (có ý kiến đây là hình ảnh trong bài thơ của Á Nam Trần Tuấn Khải được dân gian hóa). Tín hiệu “*cái cò*” biểu trưng hình ảnh làng quê và người nông dân trong ngôn ngữ ca dao: “*Cái cò bay lá bay la/Bay từ cửa phủ bay ra cánh đồng*”. Trong thơ Nguyễn Đình Thi, hình ảnh làng quê Việt Nam trong cấu trúc: *biển lúa, cánh cò, rập rờn: “Mênh mông biển lúa đâu trời đẹp hơn/Cánh cò bay lá rập rờn”* (Bài ca Hắc Hải) mang vẻ đẹp hồn hậu. Một miền quê yên ả trong thơ Đoàn Văn Cừ, biểu trưng làng quê Việt đẹp trong các cấu trúc tín hiệu: *cánh cò, giăng*

hàng, pháp phối: “Đàn cò trắng giăng hàng bay pháp phối” (Đám cưới mùa xuân). Vẻ đẹp bình dị của thôn quê Việt với “mái nhà tranh” trong thơ Hàn Mặc Tử: “Trong làn nắng ửng: khói mơ tan/Đôi mái nhà tranh lấm tấm vàng” (Mùa xuân chín). Ngôi vườn xưa Huế với “hàng cau” cổ kính: “Nhìn nắng hàng cau nắng mới lên” (Đầy thôn Vĩ Dạ - Hàn Mặc Tử). Hình ảnh làng quê Việt thanh bình trong thơ Anh Thơ với những tín hiệu đặc trưng: bến, đò, sông, quán tranh, còm xoan: “Mưa đổ bụi êm êm trên bến vắng/Đò biếng lười nằm mặc nước sông trôi/Quán tranh đứng im lìm trong vắng lặng/Bên chòm xoan hoa tím rụng tơi bời” (Chiều xuân). Một mùa xuân êm đềm trong không gian làng quê tĩnh lặng.

Việt Nam, đất nước có bốn mùa hoa tươi quả ngọt, những tín hiệu ngôn ngữ biểu thị các loại hoa quả bốn mùa. Tín hiệu “màu xanh” biểu tượng đặc trưng của cảnh sắc thôn quê với hoa thơm, trái ngọt: “Việt Nam đất nắng chan hoà/Hoa thơm quả ngọt bốn mùa trời xanh” (Nguyễn Đình Thi-Bài ca Hắc Hải). Màu xanh lại được đặc tả trong cảnh vườn quê xứ Huế cổ kính: “Vườn ai mướt quá xanh như ngọc” (Hàn Mặc Tử -Đầy thôn Vĩ Dạ). Một không gian vườn quê với cảnh quan vườn cây, ao cá, hoa sen: “Hồng trong nắng sớm, biếc trong vườn chiều/Quả lành trĩu nặng từng cây/Sen đầy ao cá, cá đầy ao sen” (Nguyễn Bính-Anh về quê cũ). Cảnh quê trù phú với hoa trái xanh tươi trên vùng đất bãi bồi bên sông: “Xanh xanh bãi mía bờ dâu/Ngô khoai biêng biếc” (Hoàng Cầm - Bên kia sông Đuống). Trong ca dao, màu xanh của hoa sen làm nổi bật màu trắng của bông và màu vàng của nhị, thể hiện cách tả độc đáo từ ngoài vào trong, từ trong ra ngoài để nhấn mạnh hương thơm của hoa sen mặc dù bài ca không biểu thị mùi hương: “Trong đầm gì đẹp bằng sen/ Lá xanh bông trắng lại chen nhị vàng/ Nhị vàng bông trắng lá xanh/ Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”. Hoa sen biểu thị cốt cách, khí tiết, vẻ đẹp tâm hồn của người Việt. Bài ca không tả mùi hương nhưng lại tả mùi hương đậm nhất bởi mùi hương đặc trưng của hoa sen đã át mùi bùn. Sống trong bùn, không bị lây nhiễm sự hôi tanh của bùn là nhờ bản lĩnh sống của hoa sen. Như vậy, có nhiều tín hiệu về các loại màu sắc nhưng tín hiệu màu xanh là tín hiệu đặc trưng của làng quê Việt với các dạng biểu thị khác nhau: trời xanh, vườn xanh biếc, lá xanh, cây xanh. Đây cũng là tín hiệu đặc trưng cây trái nông nghiệp.

Bên cạnh nghề chủ đạo là nghề nông thì còn có các nghề thủ công truyền thống. Đó là các tín hiệu biểu thị nghề gắn với các nguyên liệu và quá trình làm ra chiếc nón độc đáo, chiếc nón bài thơ, các mảnh tre trúc mỹ

thuật: “Tay người như có phép tiên/ Trên tre lá cũng dệt nghìn bài thơ” (Nguyễn Đình Thi-Bài thơ Hắc Hải). Những nghề thủ công gắn với trồng dâu nuôi tằm, dệt vải, nhuộm vải của những vùng quê quanh châu thổ sông Hồng: “Những nằng dệt sợi/Đi bán lụa màu/Những người thợ nhuộm/Đồng Tĩnh, Huế Cầu” (Hoàng Cầm-Bên kia sông Đuống”.

Ca dao Hà Nội nói đến các nghề buôn, dệt, làm bánh: “Con gái kẻ Cót thì đi buôn xẻ/Con trai làng Nghè dệt cửi kéo hoa/An Phú nấu kẹo mạch nha/Làng Vòng làm cốm để mà tiến vua...” [10].

2.2. Tín hiệu biểu trưng ẩm thực, phong tục, lễ hội làng

Hương vị quê da diết với những món ăn thức uống đồng nội. Hương vị lúa nếp: “Quê hương ta lúa nếp thơm nồng” (Hoàng Cầm - Bên kia sông Đuống), hương cốm vào độ thu về: “Gió thổi mùa thu hương cốm mới” (Nguyễn Đình Thi - Đất nước). Thói quen ăn uống biểu thị các cấu trúc ngôn ngữ: “ăn cháo, ăn rau, ăn ớt, uống rượu, ăn trà” (Nguyễn Khoa Điềm - Mất đường khát vọng). Những món ăn quê bình dị: ngô, khoai, rau muống, quả cà nhưng để lại nỗi nhớ trong tâm hồn những người con đất Việt: “Nhớ đồng ruộng, nhớ khoai ngô/Bát cơm rau muống quả cà giòn tan” (Nguyễn Đình Thi-Bài thơ Hắc Hải). Văn hóa nông nghiệp với thói quen ăn uống thiên về thực vật là đặc trưng cơ bản của ẩm thực Việt biểu hiện cụ thể từ ca dao đến thơ hiện đại.

Nét đẹp trong văn hóa ẩm thực Việt bắt nguồn từ chính dấu ấn của nền nông nghiệp lúa nước. Từ bữa ăn hàng ngày đến tiệc tùng hội hè, đình đám trong thực đơn của người Việt đều có cơm. Từ “cơm” chỉ món cơm nói chung: “Ước khi nào hợp một nhà/ Chồng cây vợ cấy mẹ già đưa cơm”. Sau món cơm là canh với các thực phẩm sông nước: “Không đi thì sợ quan đò/ Ra đi thì nhớ cá mè nấu canh”. Các món kho, luộc mặn mà: “Chiều chiều ra đứng cửa sau/Thấy em kho mắm luộc rau anh thềm”. Người Việt ít khi chỉ ăn có một món trong bữa cơm mà ăn nhiều món, trong một món cũng có nhiều chất tổng hợp. Ngay trong món canh rau thì không chỉ một loại rau mà kết hợp nhiều loại rau, gọi là rau tập tàng: “Ta về ta sắm cần câu/Câu lấy cá bóng nấu rau tập tàng”. [13]

Cảnh sinh hoạt lễ hội, thú vui tiêu khiển, các trò chơi dân gian với những sinh hoạt hội hè vào độ xuân về được thể hiện rất sinh động trong từ ngữ thơ Hoàng Cầm, Nguyễn Bính. Đó là những từ ngữ biểu thị lễ hội

đình, lễ hội chùa: “*Mưa xuân rắc bụi quanh làng/Bà già sấm sủa hành trang đi chùa/Ông già vào núi đề thơ/Trai tơ đình đám, gái tơ hội hè*” (Nguyễn Bình-Tỳ bà truyện). Làng quê tràn ngập không khí náo nức và linh thiêng của lễ hội. Các tín hiệu biểu thị không gian tín ngưỡng: núi Thiên Thai, chùa Tháp Bút: “*Những hội hè đình đám/Trên núi Thiên Thai/Trong chùa Bút Tháp/Giữa huyện Lang Tài*” (Hoàng Cầm-Bên kia sông Đuống). Đó là những ngày hội văn nghệ dân gian với những tín hiệu biểu thị địa danh văn hóa tiêu biểu: làng Đặng, thôn Đoài “*Hội chèo làng Đặng đi qua ngõ/Mẹ bảo thôn Đoài hát tới nay*”(Nguyễn Bình-Mưa xuân). Tín hiệu biểu thị những sinh hoạt thuần hậu, bình dị mà sáng khoái, thanh tao của người dân thôn quê, những trò vui hồn nhiên của trẻ thơ như thả diều, thả thuyền: “*Đê cao có đất thả diều/Trời cao lấm lấm có nhiều chim bay/Hiu hiu gió quạt trắng đên/Với dăm trẻ nhỏ thả thuyền ta chơi*”(Nguyễn Bình-Anh về quê cũ). Những thú vui tao nhã và âm thực Việt qua từ ngữ thơ: “*Ăn gói cá, đánh cờ người/Thần tiên riêng một góc trời thôn Vân*” (Nguyễn Bình-Anh về quê cũ). Vàng, thật là một cảnh vui thú thần tiên ở chốn trần gian.

Tín hiệu ngôn ngữ biểu thị phong tục làng quê trong phiên chợ Tết và đám cưới. Nhà thơ Đoàn Văn Cừ đã khắc họa được cảnh sắc làng quê và không khí tung bừng náo nức trong phiên chợ Tết. Tín hiệu biểu trưng không gian làng quê sáng tinh sương mùa xuân: ráng bình minh đỏ dần, sương sớm trên nóc nhà, con đường và đôi xanh “*Dải mây trắng đỏ dần trên đỉnh núi/Sương hồng lam ôm ấp nóc nhà gianh/Trên con đường viền trắng mép đôi xanh* (Đoàn Văn Cừ-Chợ Tết). Không khí vui vẻ tung bừng: “*Người các ấp tung bừng ra chợ Tết/Họ vui vẻ kéo hàng trên cỏ biếc.*” (Đoàn Văn Cừ-Chợ Tết) Phong tục thường thức thơ xuân và câu đối đỏ cầu chúc năm mới đã trở thành nếp sống: “*Một thầy khóa gò lưng trên cánh phân/Tay mài nghiên hí hoáy viết thơ xuân/Cụ đồ nho dùng lại vuốt râu cặm/Miệng nhắm đọc vài hàng câu đối đỏ*” (Đoàn Văn Cừ-Chợ Tết). Trong không gian nguyên sơ ấy, những phong tục cổ truyền được giữ nguyên trạng với thú chơi tranh, câu đối, thơ xuân: “*Anh hàng tranh kỹ kịt quây đôi bờ/Tìm đến chỗ đông người ngồi giờ bán*” (Đoàn Văn Cừ-Chợ Tết). Tranh Tết thường được người Việt ưa chuộng là tranh Đông Hồ và Hàng Trống: “*Tranh Đông Hồ gà lợn nét tươi trong*” và Hoàng Cầm đã rất tinh tế khi phát hiện ra đó là “*Màu dân tộc sáng bừng trên giấy điệp*” (Hoàng Cầm-Bên

kia sông Đuống). Màu dân tộc biểu thị qua tín hiệu: tranh gà lợn, màu tươi trong.

Các nhà thơ đã đem vào thơ nếp sống sinh hoạt, phong tục mặc mang đậm văn hóa Việt. Những dấu chỉ văn hóa thể hiện trong các từ ngữ thơ biểu thị cách ăn mặc, nếp sống của người dân quê. Những năm 30 đến 50 của thế kỉ hai mươi, cách ăn mặc sinh hoạt của người dân thôn quê vẫn còn thể hiện nét “chân quê” với mặc yếm thắm, răng đen, ăn trầu: “*Những cô hàng xén răng đen/Cười như mùa thu tỏa nắng*” (Hoàng Cầm-Bên kia sông Đuống); “*Trên đường cát mịn một đôi cô/Yếm đỏ khăn thâm trảy hội chùa*” (Nguyễn Bình-Xuân về). Màu sắc chủ đạo của người Việt biểu thị là màu đen, màu nâu (thâm, chàm): “*Áo chàm đưa buổi phân li*” (Tố Hữu-Việt Bắc), “*Gái trai cũng một áo nâu nhuộm bùn*” (Nguyễn Đình Thi- Bài thơ Hắc Hải), “*Những em xột xoạt quần nâu*” (Hoàng Cầm-Bên kia sông Đuống). Màu đen, nâu, vàng là màu tối, phù hợp với màu đất, là màu mát phù hợp với lối sống nông nghiệp và khí hậu nóng nực. Màu đen là màu nổi trội: răng đen, quần đen, tóc đen. Đoàn Văn Cừ đã ghi lại khung cảnh một lễ đưa dâu của đám cưới quê những năm đầu thế kỉ hai mươi với cách trang phục đi lại lộng lẫy, trang nghiêm, nền nã. Các cụ ông thì “*Mặc áo đỏ, cầm hương đi trước đám/Dăm sáu cụ áo mền bông đỏ sẫm/Quần nâu hồng, chống gậy bước theo sau*”. Nếu các ông che “ô đen” thì các cụ bà: “*Đầu nón Nghệ, tay cầm khăn mặt đỏ*” và “*Túi đựng trầu chằm chằm giữ trong tay*”. Trong khi các chàng trai: “*Quần lụa chùng, nón dứa áo sa huê*” thì các cô gái nào là: “*váy lĩnh, dép quai cong*”, nào là: “*Áo đồng lắm, yếm đỏ, thắt lưng xanh*”. Các cháu bé thì: “*Đầu cạo nhẵn, áo vàng, quần nâu sẫm*”. Đặc biệt nổi bật là cô dâu thật “choáng lộn” với “*Vành khuyên vàng, áo mớ, nón quai thao*” (Đoàn Văn Cừ-Đám cưới mùa xuân). Những từ ngữ biểu thị nhiều loại trang phục dân tộc đẹp mà nền nã. Áo thì đủ loại, từ áo trong đến áo ngoài: yếm đỏ, áo mớ,áo mền bông, áo đồng lắm, áo sa huê,áo vàng. Quần cũng đủ kiểu: *quần nâu hồng, quần lụa chùng, váy lĩnh, quần nâu sẫm*. Ngoài ra còn có các thứ đội, đeo: *nón Nghệ, nón quai thao, thắt lưng xanh, vành khuyên vàng*. Bên cạnh các màu tối thì có màu sáng chói như màu đỏ, màu hồng được cho là màu may mắn, thịnh vượng.

2.3. Tín hiệu biểu trưng văn hóa dân gian và sắc thái văn hóa vùng đất

Các chỉ dấu văn hóa dân gian đậm đặc nhất thể hiện trong bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Khoa

Điềm. Tác giả đã đem vào thơ những biểu tượng lấy từ kho tàng văn hóa dân gian. Không gian lãnh thổ Tổ quốc, không gian thiêng liêng từ thời tổ tiên cư trú. Các tín hiệu biểu trưng các nhân vật huyền thoại trong truyền thuyết Việt về nguồn gốc giống nòi, đó là Lạc Long Quân và Âu Cơ: “*Đất là nơi Chim về/Nước là nơi Rồng ở/Lạc Long Quân và Âu Cơ*”. Thay vì trời và đất thì đất và nước là biểu tượng của hai vùng lãnh thổ tiêu biểu của cư dân Lạc Việt. Đó cũng là không gian tự nhiên từ rừng vàng đến biển bạc: “*Đất là nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc/Nước là nơi con cá ngư ông móng nước biển khơi*”. Đó là không gian của anh và em, cặp âm dương trai gái hòa hợp được hiện diện trong không gian sinh hoạt đời thường: “*Đất là nơi anh đến trường/Nước là nơi em tắm/Đất nước là nơi ta hò hẹn/Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm*”.

Đất nước tạo dựng bởi những người bình dân qua suốt chiều dài lịch sử, tạo nên dáng vẻ hình hài bằng tình yêu chung thủy: “*núi Vọng Phu, hòn Trống mái; sự cần cù hiếu học “núi Bút non Nghiên...”*”, để lại dấu ấn của mình trong các địa danh: “*Những người dân nào đã góp tên ông Đốc, ông Trang, bà Đen, bà Điểm*”. Đặc điểm địa hình, các danh thắng thiên nhiên cũng được Nguyễn Khoa Điềm được chỉ dấu từ các truyền thuyết dân gian: “*Gót ngựa của Thánh Gióng đi qua còn trăm ao đầm để lại/Chín mươi chín con voi góp mình dựng đất tổ Hùng Vương/Những con rồng nằm im góp dòng sông xanh thẳm/Con cóc con gà quê hương cùng góp cho Hạ Long thành thắng cảnh*”. Tác giả nói về đặc điểm địa danh từ nguồn gốc tên gọi, lí do tên gọi mà còn nói đến ý thức cội nguồn của việc đặt tên: “*Họ gánh theo tên xã, tên làng trong mỗi chuyến di dân*”. Đây chính là ý thức lưu giữ địa danh nơi chôn rau cắt rốn đặt cho nơi ở mới trong quá trình đi mở cõi của người Việt. Có thể nói rằng, đặc điểm lịch sử văn hóa dân tộc Việt đã được Nguyễn Khoa Điềm thể hiện một cách hình tượng trong các từ ngữ chỉ dấu văn hóa dân gian.

Tín hiệu ngôn ngữ biểu thị các làn điệu dân ca sông nước: hò sông Mã, hò khoan Lê Thủy, hò mái nhì, hò mái chèo, hò kéo thuyền... “*Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu/Mà khi về đất nước mình thì bắt lên câu hát/Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác*”. Đây chính là hình tượng người Việt Nam cần cù lao động, lạc quan, yêu đời ham sống.

Trong thơ, sự chỉ dấu văn hóa giao tiếp thể hiện ở lời ăn tiếng nói dân gian, vừa có tính phổ quát vừa có

sắc thái vùng miền. Sắc thái văn hóa vùng biểu hiện ở các chỉ dấu về đặc điểm tự nhiên, món ăn thức uống, sinh hoạt. Nhà thơ Tố Hữu rất chú trọng sử dụng lời ăn tiếng nói dân gian. Phương ngữ miền Trung, đặc biệt là chất giọng Huế đã tạo cho thơ Tố Hữu một âm điệu riêng, nó toát lên phần nào khí chất của con người nơi đây. Từ “*cơ chi*” trong “*Bài ca quê hương*” gần nghĩa với “*giá mà*” nhưng triu mến, da diết: “*Ôi, cơ chi anh được về với Huế/ Không đợi trưa nay phượng nở với cò/ Cơ chi anh được về bên nội/ Hôn nôi đau tan nát Phù Lai*”. Chất giọng Quảng Bình với các từ phương ngữ đặc trưng Bắc miền Trung trong các từ “*chừ, chì, rứa, răng, nờ...*”: “*Bây chừ sông nước về ta/ Gan chì, gan rứa, mẹ nờ? Có răng ông cũng ưng cho mẹ chèo?*” (Mẹ Suốt) [9]

Tố Hữu chú trọng đến ngôn ngữ biểu thị đặc điểm khí hậu, núi rừng và sản vật của vùng đất. Đặc điểm thổ nhưỡng, khí hậu, cư trú của vùng núi Việt Bắc thể hiện trong các từ ngữ: mưa nguồn, suối lũ, mây mù, trắng lên đầu núi, nắng chiều lưng nương, mơ nờ trắng rừng, bản khói cùng sương “*Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù/Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương/... bản khói cùng sương/Ngày xuân mơ nờ trắng rừng*”. Sản vật miền núi đặc trưng là tre, nứa, phách, trám bùi, măng mai, ngô: “*Trám bùi để rụng, măng mai để già/ Nhớ từng rừng nứa bờ tre/ Thương nhau, chia củ sắn lùi/ Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô...*”. Nổi bật là cảnh sinh hoạt đầy tự tin, khỏe khoắn của người dân: “*Đèo cao nắng ánh dao cài thắt lưng/... cô em gái hái măng một mình/... người mẹ nắng cháy lưng/ Địu con lên rẫy bẻ từng bắp ngô*”. Nguyễn Đình Thi tả khí trời và phố Hà Nội vào thu chỉ một câu thơ với từ ngữ chỉ dấu đặc trưng: hơi may, phố dài “*Những phố dài xao xác hơi may*” (Đất nước).

3. Kết luận

Những yếu tố văn hóa Việt trong thơ phần lớn là những tín hiệu thâm mĩ biểu thị đặc trưng văn hóa dân tộc. Văn hóa dân tộc trong thơ thường đề cập đến văn hóa nông nghiệp, làng quê, phong tục tập quán thuần hậu. Đặc trưng văn hóa dân gian, văn hóa vùng miền qua các từ ngữ biểu thị sản vật, món ăn thức uống. Chất giọng, cách nói năng thể hiện qua phương ngữ thể hiện trong các từ ngữ giao tiếp.

Ca dao là một loại hình thơ dân gian thể hiện khá rõ đặc trưng văn hóa Việt, đặc biệt là văn hóa nông nghiệp. Những nhà thơ mà các tác phẩm biểu thị những tín hiệu văn hóa Việt thường thường có lấy các từ ngữ thuần Việt, cách nói năng của quần chúng nhân dân. Những tác phẩm thơ thể hiện văn hóa dân tộc

thường có sức cuốn hút lớn đối với người đọc qua nhiều thế hệ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, Nxb ĐH&GDCN, H, 1987;
2. Nguyễn Văn Chiến, *Tiến tới xác lập vốn từ vựng văn hóa Việt*, Nxb KHXH, H, 2004;
3. Hữu Đạt, *Văn hoá và ngôn ngữ giao tiếp của người Việt*, Nxb VHTT, H, 2000;
4. Nguyễn Văn Độ, *Tìm hiểu mối quan hệ ngôn ngữ-văn hoá*, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2004;
5. Hà Minh Đức, *Thơ và mấy vấn đề trong thơ Việt Nam hiện đại*, Nxb KHXH, H 1974;
6. Đinh Hồng Hải, *Nghiên cứu biểu tượng. Một số hướng tiếp cận lý thuyết*, Nxb Thế giới, H, 2014;
7. Nguyễn Lai, *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb GD, H, 1996;
8. IU.M.Lotman, *Kí hiệu học văn hóa*. Người dịch: Lã Nguyên, Đỗ Hải Phong, Trần Đình Sử, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016;
9. Lê Đức Luận, *Vai trò của phương ngữ địa lí và phương ngữ xã hội với sự phát triển tiếng Việt*, Kí yếu Hội thảo ngôn ngữ, Viện Ngôn ngữ học, Hội Ngôn ngữ thành phố Hồ Chí Minh, 2002;
10. Lê Đức Luận, *Âm vang địa danh Hà Nội trong ca dao dân ca*, Ngôn ngữ và Đời sống, số 1+2 (123+124), H, 2006;
11. Lê Đức Luận, *Cấu trúc ca dao trữ tình người Việt*, Nxb Đại học Huế, 2009;
12. Lê Đức Luận, *Điểm nhìn nghiên cứu văn học*, Tái bản, Nxb Văn học, H, 2011;
13. Lê Đức Luận, *Đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa của từ ngữ biểu thị phạm trù “ăn” trong ca dao người Việt*, Tạp chí Khoa học và giáo dục, Đại học Sư phạm, ĐHQG, Số 23 (02), 2017;
14. Mai Thị Kiều Phương, *Tín hiệu thẩm mỹ trong ngôn ngữ học*, Nxb Khoa học Xã hội, H, 2008;
15. Trần Ngọc Thêm, *Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb GD, H, 1998.

Cultural language signal in folk poetry and modern poetry

Le Duc Luan

Article info

Received:
29/01/2018
Accepted:
10/3/2018

Keywords:

Signal; culture; language;
Agriculture; employment;
customs; words; identities;
regional; national cultural
space.

Abstract

Cultural signal is a sign language for us to realize its cultural significance and, symbolic culture. These cultural signals in poetry are usually go from folklore, from the national cultural roots, from normal life of the nation, geographical features and social history of Vietnam. Signal cultural expression in the language of poetry include: agricultural culture and village, professional culture, customs, voice replies, regional identity, national cultural space. The Vietnamese cultural element in poetry is the aesthetic signal characterization ethnic culture.